

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 36/2024/DS-PT
Ngày: 02 -12- 2024
V/v kiện ly hôn, tranh chấp tài sản chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Hà, bà Nguyễn Thị My My

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2024/TLPT- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc: “V/v kiện ly hôn, tranh chấp tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2024/HNGĐ -ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ử, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số F H, tổ dân phố A, phường Đ, TX B, tỉnh Đăk Lăk (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Ử: Ông Lê Văn K – Luật sư Công ty L2, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt).

Địa chỉ: Số E H, TX B, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ử về việc tranh chấp tài sản chung: Ông Nguyễn Quốc V.

Địa chỉ: TDP B, phường Đ, TX B, tỉnh Đăk Lăk(có mặt).

*Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số F H, tổ dân phố A, phường Đ, TX B, tỉnh Đăk Lăk (có mặt).

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn K1, sinh năm 1991 - Có mặt.

Địa chỉ: Số F H, tổ dân phố A, phường Đ, TX B, tỉnh Đăk Lăk.

*Người làm chứng:

1, Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số F H, tổ dân phố A, phường Đ, TX B, tỉnh Đắk Lắk(có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số E L, phường A, TX B, tỉnh Đắk Lắk(có mặt).

3, Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số D N, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú và bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Về quan hệ tình cảm: Bà Ú và ông T về sống chung với nhau từ năm 1977 không đăng ký kết hôn, việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, sau khi về sống chung hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T hay chơi bài bạc, nợ nần, bất đồng nhiều quan điểm nên xảy ra nhiều cuộc cãi vã, đánh đập làm mất tình cảm vợ chồng, hiện bà Ú và ông T đã sống ly thân. Nay cuộc sống không thể kéo dài được nữa, nên bà Ú yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Theo ông T, nguyên nhân mà bà Ú xin ly hôn là do trong cuộc sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, theo nguyện vọng của bà Ú xin ly hôn, ông T đồng ý ly hôn, vì ông T và bà Ú không thể tiếp tục chung sống với nhau.

- Về con chung: Bà Ú và ông T có 08 người con chung là Nguyễn Thị D1, sinh năm 1978; Nguyễn Kim Y, sinh năm 1981; Nguyễn Thị P, sinh năm 1984; Nguyễn Văn D, sinh năm 1986; Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; Nguyễn Văn K1, sinh năm 1991; Nguyễn Văn T1, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị T2, sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành, nên không đề cập giải quyết.

- Về tài sản chung bà Ú và ông T yêu cầu chia gồm:

+ Lô đất thứ nhất: Diện tích 3.645 m² đất đã được UBND huyện K củ (nay là thị xã B) cấp giấy chứng nhận QSDĐ số D 0459696 cấp ngày 06/3/1995 cho ông Nguyễn Văn T. Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà xây cấp 4 (xây năm 1995), khoảng 20 cây sầu riêng.

Đối với diện tích 3.645 m² đất nói trên, ngày 05/3/2024 bà Ú đã có đơn xin rút một phần khởi kiện về yêu cầu chia lô đất này.

+ Lô đất thứ hai: Diện tích 9.130 m² đất đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSDĐ số D 0459766 cấp ngày 06/3/1995 cho ông Nguyễn Văn T. Tài sản trên đất: 01 nhà rẫy, khoảng 150 cây sầu riêng.

Bà Ú yêu cầu chia mỗi người ½ giá trị bằng vật.

Ông T cho rằng từ khi ông T và bà Ú sống ly thân, ông T là người đầu tư, canh tác chăm sóc, quản lý các tài sản ổn định từ đó đến nay, nên ông T yêu cầu được tiếp tục quản lý, canh tác tài sản này và ông T trả lại cho bà Ú ½ giá trị tài sản bằng tiền.

Ngoài ra bà Ủ, ông T không yêu cầu chia tài sản nào khác.

- Về nợ chung: Đối với khoản nợ mà ông Thắng thế chấp giấy chứng nhận QSDĐ vay của ông Cao Văn P1 số tiền 400.000.000 đồng, ông T chịu trách nhiệm trả nợ cho ông P1. Ngày 22/02/2024 bà Ủ có đơn xin rút yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ của ông P1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Văn K1 trình bày:

Năm 2014 bố mẹ anh là ông T, bà Ủ đồng ý cho anh 3.000 m² (trong diện tích 9.130 m²) đất rẫy là một phần trong thửa đất 170, tờ bản đồ số 4, có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất còn lại của ông T, bà Ủ; Tây giáp đất rẫy ông L1, Nam giáp đường đi, Bắc giáp đất rẫy ông Đ. Sau khi cho, anh K1 đã cải tạo đất và trồng 70 cây sầu riêng, 15 cây bơ, 10 cây vải, 10 cây mít, 160 cây cà phê, anh K1 đầu tư, chăm sóc và canh tác, sử dụng từ đó cho đến nay, bố mẹ anh K1 không có ý kiến gì. Khi cho ông T, bà Ủ có lên rẫy chỉ ranh giới và có các anh chị em đồng ý, nhưng nay bà Ủ nói không đồng ý cho anh K1 diện tích đất trên là không đúng, anh K1 không chấp nhận, vì anh đã đầu tư, trồng cây chăm sóc và canh tác, sử dụng đất từ đó cho đến nay, hiện anh K1 vẫn đang sử dụng và canh tác, nên đề nghị Tòa án công nhận việc ông T, bà Ủ đã cho anh K1 diện tích đất này.

Ông T trình bày: Ông T thừa nhận năm 2014, ông T và bà Ủ thống nhất cho con là Nguyễn Văn K1 3.000 m² như anh K1 đã trình bày, anh K1 sử dụng trồng cây và canh tác từ đó cho đến nay, ông T đồng ý cho anh K1 3.000 m² đất này, vì anh K1 đã bỏ rất nhiều công sức đầu tư chăm sóc tài sản trên đất.

Bà Ủ trình bày: Việc anh K1 cho rằng, bà và ông T cho anh K1 3.000 m² đất rẫy là không đúng. Bà Ủ không cho anh K1 canh tác trên diện tích đất này nhưng anh K1 vẫn sử dụng và canh tác còn tài sản trên đất phần lớn là do anh K1 trồng và chăm sóc, thu hoạch. Nay bà Ủ không đồng ý cho anh K1 diện tích đất này.

Người làm chứng chị L, anh D, anh T1 trình bày: Chị L, anh D, anh T1 là các con của bà Ủ, ông T. Năm 2014 bà Ủ, ông T thống nhất cho anh K1 3.000 m² đất rẫy, khi cho bà Ủ, ông T lên rẫy chỉ ranh giới đất cho anh K1. Sau đó anh K1 đã đầu tư và chăm sóc từ đó cho đến nay, việc bà Ủ và ông T cho đất rẫy anh K1 là đúng sự thật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2024/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33; Điều 38; khoản 3 Điều 39; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 213; Điều 219 Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ủ.

1. *Về hôn nhân*: Công nhận việc bà Nguyễn Thị Ứ và ông Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn.

2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Bà Ứ và ông T có 08 người con, hiện các con đã trưởng thành đủ trên 18 tuổi, nên không đề cập xem xét.

3. *Về tài sản chung*: Chia tài sản chung như sau:

3.1. Chia cho ông T 6.130 m² (trong tổng diện tích 9.130 m², tại thửa số 170, tờ bản đồ số 04) đất đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSDĐ số D 0459766 cấp ngày 06/3/1995 cho ông Nguyễn Văn T, đất tọa lạc tại thôn D, xã E, huyện K, có tứ cận như sau: Đông giáp suối; Tây giáp phần đất chia cho anh K1; Nam giáp đường đi, Bắc giáp đất rẫy ông Đ. Trên đất có 188 cây sầu riêng và một số tài sản khác, tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.719.764.000 đồng.

3.2. Chia cho anh K1 diện tích 3.000 m² (trong tổng diện tích 9.130 m², tại thửa số 170, tờ bản đồ số 04) đất đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSDĐ số D 0459766 cấp ngày 06/3/1995 cho ông Nguyễn Văn T, đất tọa lạc tại thôn D, xã E, huyện K, có tứ cận như sau: Đông giáp phần đất của ông T; Tây giáp đất rẫy ông L1, Nam giáp đường đi, Bắc giáp đất rẫy ông Đ. Trên đất có 70 cây sầu riêng, 15 cây bơ, 10 cây vải, 10 cây mít, 160 cây cà phê, tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 262.614.000 đồng.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật. Việc kê khai làm thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền căn cứ Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn quyết định.

3.3. Ông T có nghĩa vụ trả cho bà Ứ tiền chênh lệch chia tài sản là 859.882.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. *Về phân tài sản chung còn lại và nợ chung*: Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà Ứ đã rút.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2024 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ứ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án về phần giải quyết tài sản chung đối với đối với thửa đất số 170, tờ bản đồ số 4 và phần thanh toán tiền chênh lệch cho bà Ứ.

Ngày 06/8/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk kháng nghị đối với một phần bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án

theo hướng hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Bị đơn đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ tranh chấp và người tham gia tố tụng, sai tư cách tham gia tố tụng, không đúng yêu cầu độc lập, tính sai án phí, ảnh hưởng quyền và lợi ích của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, hủy Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2024/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ú Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật: Bà Ú và ông T xác nhận tài sản chung của hai vợ chồng bao gồm: Thửa thứ nhất có diện tích 3.645 m², đã được UBND huyện K cũ (nay là thị xã B) cấp giấy chứng nhận QSDĐ số D 0459696 ngày 06/3/1995 cho ông Nguyễn Văn T. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà xây cấp 4 (xây năm 1995), khoảng 20 cây sào riêng; Thửa thứ hai có diện tích 9.130 m², tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện K cấp giấy CNQSDĐ số D 0459766 cấp ngày 06/3/1995 cho ông Nguyễn Văn T. Bà Ú đã làm đơn xin rút yêu cầu đối với thửa thứ nhất. Đối với thửa thứ hai bà Ú đề nghị chia đôi bằng hiện vật, ông T đề nghị được nhận đất để quản lý sử dụng và thanh toán giá trị cho bà Ú. Đồng thời, bà Ú yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp giữa ông T và ông P1 về khoản nợ ông T nợ của ông P1 400.000.000 đồng. Ông Thắng thế C giấy CNQSDĐ số D 0459766 cấp ngày 06/3/1995 cho ông Nguyễn Văn T cho ông P1 nhưng sau đó đã làm đơn rút yêu cầu.

Mặt khác, ông Nguyễn Văn K1 có yêu cầu độc lập đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đối với 3.000 m² nằm trong thửa đất số 170 do ông T, bà Ú đã tặng cho ông K1. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án “Kiện ly hôn và tranh chấp tài sản chung” mà không xác định quan hệ

pháp luật “ Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” là thiếu sót, chưa đầy đủ.

[2.2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Bà Ủ và ông T có 08 người con chung là Nguyễn Thị D1; Nguyễn Kim Y; Nguyễn Thị P; Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị L; Nguyễn Văn K1, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị T2.

Cấp sơ thẩm chỉ đưa ông Nguyễn Văn K1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan và đưa ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là không đúng và không triệu tập ông Nguyễn Kim Y, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị T2 vào tham gia tụng là thiếu sót. Mà cần đưa các con của ông T, bà Ủ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xác định họ có công sức đóng góp đối với tài sản tranh chấp hay không là xác định thiếu người tham gia tố tụng.

Tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Văn D xác định ông cũng được bà Ủ và ông T cho một phần diện tích đất rẫy, là một phần trong thửa đất số 170 hiện ông đang canh tác và sử dụng nhưng cấp sơ thẩm không xem xét là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn D.

Hơn nữa, ngày 14/3/2023 ông T có lập hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 170 theo giấy CNQSDĐ số D 0459766 cho ông Cao Văn P1 để vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Phòng công chứng số C tỉnh Đắk Lắk. Hiện ông T chưa trả nợ nên ông P1 đang giữ giấy CNQSDĐ số D 0459766. Mặc dù bà Ủ có làm đơn rút yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp và khoản vay giữa ông T và ông P1 nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông P1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khi phân chia tài sản chung của ông Ủ, bà T là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Cao Văn P1.

Phân quyết định của bản án sơ thẩm tuyên đình chỉ xét xử đối với phần bà Ủ rút đơn mà không tuyên hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án rút là tuyên án chưa đầy đủ.

[2.3] Tại đơn yêu cầu độc lập ông K1 yêu cầu ông T, bà Ủ thực hiện tặng cho, tách thửa sang tên cho ông đối với diện tích đất 3.000 m² thuộc thửa đất 170 vì trước đó ông bà đã tặng cho và giao cho ông quản lý, sử dụng. Trường hợp ông T, bà Ủ không thực hiện thì yêu cầu thanh toán cho ông chi phí đầu tư chăm sóc vườn cây từ năm 2014 đến nay là 100.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn K1 yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho K1 diện tích đất 3.000 m² (trong tổng diện tích 9.130 m²), thửa đất số 170. Quá trình tham gia tố tụng ông T thừa nhận có tặng cho, bà Ủ không thừa nhận nhưng cấp sơ thẩm tuyên chia cho ông K1 diện tích 3.000 m² (trong tổng diện tích 9.130 m²) và tài sản trên đất trị giá 262.614.000 đồng là không đúng. Cấp sơ thẩm quyết định ông K1 phải chịu án phí có giá ngạch là chưa chính xác.

[2.4]. Thửa đất 170 có diện tích thực tế là 12.539,2 m² trong giấy chứng nhận QSD đất số D 0459766 cấp ngày 06/3/1995 cho ông Nguyễn Văn T, diện tích đất được cấp là 9.130 m². Cấp sơ thẩm chia cho anh K1 diện tích 3.000 m² và chia cho Ông T là 6.130 m² và xác định tài sản chung là đất chỉ 9.130 m² để thanh toán giá trị cho bà Ủ là chưa đúng với thực tế, là ảnh hưởng đến hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Ủ.

Tại cấp sơ thẩm bà Ủ, ông T đều có nguyện vọng phân chia tài sản chung bằng hiện vật. Xét thửa đất số 170 đủ điều kiện tách thửa nhưng án sơ thẩm nhận định do mâu thuẫn giữa ông T với bà Ủ là trầm trọng, nếu chia đôi tài sản bằng hiện vật sẽ không đảm bảo nên giao thửa đất cho ông T và buộc ông T phải thanh toán cho bà Ủ $\frac{1}{2}$ thửa đất ($6.130 m^2 \text{ đất} / 2$) có giá trị ($1.719.764.000 \text{ đồng} : 2$) = 859.882.000 đồng là chưa chính xác.

Từ những phân tích, nhận định trên xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm xác định thiếu quan hệ tranh chấp, đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ủ, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk huỷ một phần án hôn nhân sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn K1 như phân tích ở trên và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về án phí và chi phí tố tụng: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ủ, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk về chia tài sản chung và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K1, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[2] Về án phí và chi phí tố tụng: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã Buôn Hồ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(đã ký)

Đinh Thị Tuyết

